

Khảo sát chức năng và hoạt động của trợ từ tiếng Nhật : Luận văn ThS / Lê Anh Tuấn ; Nghd. : PGS. TS. Nguyễn Thị Việt Thanh . - H. : ĐHKHXH & NV, 2005 . - 134 Tr. + Đĩa mềm

1. Tính cấp thiết của đề tài luận văn, mục đích nghiên cứu:

Hiện nay, ở Việt Nam, cùng với việc mở rộng quan hệ hợp tác với Nhật Bản ở nhiều lĩnh vực, nhu cầu học tiếng Nhật ngày càng tăng. Ngoài ra, nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu tiếng Nhật với tư cách là một ngôn ngữ cũng được đặt ra một cách cấp thiết. Song, điều đáng tiếc là trong tủ sách tiếng Nhật ở Việt Nam hiện nay, ngoài một số cuốn sách thực hành tiếng và giáo trình do các tác giả Nhật Bản viết dành cho người nước ngoài, sách nghiên cứu về tiếng Nhật chỉ đếm trên đầu ngón tay.

Hầu hết người Việt Nam hay nước ngoài nói chung đều nhận xét rằng tiếng Nhật là một ngôn ngữ khó sử dụng. Cái khó không chỉ ở sự tồn tại của bốn loại hình văn tự với những quy định sử dụng không ít ngoại lệ; từ ngữ, ngữ pháp thay đổi theo bối cảnh hay đối tượng giao tiếp; sự phân biệt giới tính của người sử dụng, khác biệt giữa các tầng lớp xã hội, nghề nghiệp... trong sử dụng ngôn ngữ mà còn ở những đặc điểm khác biệt về mặt loại hình, ngữ pháp.

Tiếng Nhật thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính. Khác với tiếng Việt vốn thuộc vào loại đơn lập phân tích tính cao, cấu tạo từ và hình thái câu tiếng Nhật theo phương thức niêm kết, nghĩa là chấp nối các trợ từ, trợ động từ, danh từ hình thức... với tư cách là những phụ tố ngữ pháp vào gốc các loại từ như danh từ, động từ, tính từ... Việc niêm kết này phải theo những nguyên tắc nhất định của tiếng Nhật. Nắm được những quy tắc biến đổi đó sẽ vận dụng được tiếng Nhật. Mỗi quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ, mỗi quan hệ giữa các thành phần câu đều được đánh dấu bằng các trợ từ khác nhau. Có thể nói, đặc trưng loại hình cơ bản của tiếng Nhật được thể hiện rõ nhất qua sự có mặt của các trợ từ và hoạt động tích cực của chúng trong câu.

Trợ từ tiếng Nhật là vấn đề khó, ngay cả đối với người bản ngữ. Người Nhật có thể sử dụng trợ từ một cách thuần thục nhưng hầu hết lại không thể giải thích được lý do sử dụng một trợ từ nào đó. Đối với người nước ngoài học tiếng Nhật, việc sử dụng trợ từ cho đúng là cả một vấn đề khó khăn. Trong khi sử dụng tiếng Nhật, những lỗi ngữ pháp hay mắc phải nhất, những câu diễn đạt chưa đúng đa phần là do sử dụng sai trợ từ.

Chúng tôi chọn đề tài “*Khảo sát chức năng và hoạt động của trợ từ tiếng Nhật*” nhằm mục đích tìm hiểu một cách hệ thống những hoạt động và chức năng của loại từ này.

2. Các nguồn tài liệu chính:

Để thực hiện luận văn này, chúng tôi tập trung khảo sát những ví dụ cụ thể trong các giáo trình đang được sử dụng tại Việt Nam, đặc biệt là các giáo trình đã và đang được sử dụng tại chuyên ngành Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn như các giáo trình tiếng Nhật bậc sơ cấp như “初級日本語” (*Tiếng Nhật sơ cấp*), “新日本語の基礎” (*Tân Cơ sở tiếng Nhật*), “みんなの日本語” (*Tiếng Nhật dành cho mọi người*) và các giáo trình bậc trung cấp như “中級から学ぶ日本語” (*Tiếng nhật học từ bậc trung cấp*), 日本語中級J301 (*Tiếng Nhật trung cấp J301*)...

Chúng tôi còn tham khảo các sách báo, tạp chí, đặc biệt là các từ điển như “*Từ điển ngữ pháp tiếng Nhật*” của Seichi Makino, Michio Tsutsu; “*学研国語大辞典*” (*Đại từ điển học tập – nghiên cứu tiếng Nhật*) của các tác giả Kaneda và Ikeda; “*基礎日本語辞典*” (*Từ điển tiếng Nhật cơ sở*); “*Từ điển học tập Nhật – Việt*” của các tác giả Nghiêm Việt Hương, Nguyễn Văn Hào...

Phân lý thuyết được tham khảo từ một số sách ngôn ngữ xuất bản tại Nhật Bản và Việt Nam, đặc biệt là từ các cuốn “*外国人のための助詞*” (*Trợ từ dành cho người nước ngoài*) của Chino Naoko, Akimoto Miharuru; “*日本文法研究*” (*Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Nhật*) của Kuno Susumu; “*格助詞*” (*Trợ từ chỉ cách*) của Masuoka Takashi và Takubo Yukinori; “*国語学*” của Tsukishima Hiroshi; “*基礎表現 50 とその教え方*” của Tomita Takayuki □ “*文法 1、助詞の諸問題 1*” của Suzuki Shinobu; “*Ngữ pháp tiếng Nhật hiện đại*” của Trần Sơn; “*Ngữ pháp tiếng Nhật*” của Nguyễn Thị Việt Thanh; “*Các ngôn ngữ phương Đông*” do Mai Ngọc Chừ chủ biên...

Ngoài ra, chúng tôi còn tham khảo một số luận văn viết về trợ từ tiếng Nhật như “*いわゆる日本語助詞の研究*” (*Nghiên cứu về trợ từ tiếng Nhật*) là một tập hợp 3 luận văn tốt nghiệp của các tác giả Okutsu Keiichiro, Numata Yoshiko, Sugimoto Takeshi và “*Bước đầu khảo sát trợ từ chỉ cách trong tiếng Nhật*”, luận văn Thạc sĩ của Ngô Hương Lan, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.

Để tìm hiểu về hệ thống các thuật ngữ ngôn ngữ học, chúng tôi cũng tham khảo một số sách và các bài báo về ngữ pháp tiếng Việt và ngôn ngữ học đại cương của các tác giả Diệp Quang Ban, Nguyễn Tài Cẩn, Hoàng Trọng Phiến, Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Minh Thuyết... (xin xem “*Danh mục tài liệu tham khảo*” in ở cuối luận văn).

3. Giới hạn đề tài và phương pháp nghiên cứu:

3.1. Giới hạn đề tài:

Do trợ từ tiếng Nhật là một vấn đề quá rộng lớn và phức tạp nên trong luận văn của mình, chúng tôi chỉ có thể tập trung khảo sát hệ thống trợ từ tiếng Nhật hiện đại, bỏ qua việc xem xét các trợ từ tiếng Nhật trong các văn bản cổ.

Mặt khác, do khuôn khổ có hạn của một luận văn Thạc sĩ và do trình độ có hạn của bản thân, chúng tôi chưa thể tổng kết một cách toàn diện tất cả

những hoạt động của những trợ từ có trong tiếng Nhật hiện đại. Chúng tôi cũng chưa có điều kiện khảo sát được toàn bộ những chức năng và hoạt động của từng trợ từ. Chúng tôi chỉ đề cập đến những trợ từ quan trọng nhất, có tần số sử dụng lớn nhất và cố gắng đưa ra những chức năng cơ bản nhất của từng loại trợ từ, đặc biệt là các trợ từ thường xuyên được sử dụng trong các giáo trình giảng dạy tiếng Nhật bậc sơ cấp (初級) và trung cấp (中級) đang được sử dụng ở Việt Nam nói chung và ở Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn nói riêng.

Chúng tôi cũng không định đi vào so sánh, đối chiếu sự giống và khác nhau giữa trợ từ tiếng Nhật và trợ từ trong tiếng Việt vì chúng nằm trên những bình diện hoàn toàn khác nhau. Hay nói một cách khác, luận văn của chúng tôi không có mục đích so sánh tiếng Nhật và tiếng Việt ở cấp độ trợ từ (*cả về ý nghĩa lẫn chức năng*).

3.2. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp chủ yếu và bao quát của chúng tôi là phương pháp phân tích tình huống. Nghĩa là qua việc phân tích những thí dụ trong những ngữ cảnh cụ thể, chúng tôi cố gắng chỉ ra chức năng, ý nghĩa, khả năng kết hợp với các từ loại khác, bối cảnh sử dụng... của từng trợ từ. Sau đó, chúng tôi tổng hợp chúng lại, sắp xếp chúng lại với nhau thành từng nhóm.

Ngoài ra, để tiện cho việc theo dõi, trong một số trường hợp cụ thể, chúng tôi còn sử dụng một số thao tác khác như mô hình hoá các cấu trúc (*ngữ hoặc câu*) có chứa trợ từ.

4. Bố cục của luận văn:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn được trình bày dưới 3 chương sau:

Chương 1: Tổng quan về tình hình nghiên cứu trợ từ tiếng Nhật

Trong chương này, chúng tôi trình bày về lịch sử tình hình nghiên cứu trợ từ tiếng Nhật của các học giả Nhật Bản và Việt Nam tiêu biểu, gồm các nội dung:

1.1. Về tên gọi của trợ từ tiếng Nhật

1.2. Quan điểm của các học giả về trợ từ tiếng Nhật

1.2.1. Quan điểm của Yamada Yoshio

1.2.2. Quan điểm của Jimbo Karu

1.2.3. Quan điểm của Hashimoto Shinkichi

1.2.4. Quan điểm của Mitsuya Kieda

1.2.5. Quan điểm của Trần Sơn

1.2.6. Quan điểm của Nguyễn Thị Việt Thanh

1.3. Quan điểm của các học giả về phân loại trợ từ tiếng Nhật

- 1.3.1. Phân loại trợ từ của Otsuki Fumihiko
- 1.3.2. Phân loại trợ từ của Hashimoto Shinkichi
- 1.3.3. Phân loại trợ từ của Yamada Yoshio
- 1.3.4. Phân loại trợ từ của Trần Sơn
- 1.3.5. Phân loại trợ từ của Nguyễn Thị Việt Thanh

Tiểu kết

Chương 2: Khảo sát chức năng và hoạt động của trợ từ tiếng Nhật.

Đây là chương chính của luận văn. Trong chương này, chúng tôi tiến hành khảo sát từng nhóm trợ từ để chỉ ra các đặc điểm chung nhất của từng nhóm và hoạt động, chức năng các trợ từ trong từng nhóm:

2.1. Nhóm trợ từ chỉ cách:

Nhóm trợ từ chỉ cách là những trợ từ đảm nhiệm việc biểu thị các chức năng ngữ pháp của danh từ mà chúng đi kèm trong câu, theo quan hệ với vị ngữ

Trong nhóm này, chúng tôi khảo sát các trợ từ: “が” [ga], “を” [wo], “こ” [ni], “へ” [e], “と” [to], “で” [de], “から” [kara], “より” [yori], “まで” [made], “の” [no].

2.2. Trợ từ định danh:

Nhóm này chỉ bao gồm có một trợ từ – trợ từ “□” [no].

- Dùng để nối các danh từ (và các từ loại có cùng tính chất với danh từ) với nhau để biểu thị quan hệ sở hữu, sở thuộc, vị trí, phạm vi, thời gian, trạng thái, tính chất, số lượng...

- Dùng để thay thế cho danh từ khi ngữ cảnh, tình huống cho phép hiểu rõ nghĩa của danh từ đó.

- Dùng để danh từ hoá động từ để làm thành phần chủ ngữ hoặc bổ ngữ trong câu.

2.3. Nhóm trợ từ nối:

Nhóm trợ từ nối gồm các trợ từ được sử dụng để kết nối các bộ phận, các thành phần, các mệnh đề trong câu với nhau. Trợ từ nối có thể đứng sau danh từ, tính từ, động từ hoặc tham gia vào cấu tạo các loại dạng thức của động từ. Gồm:

2.3.1. Các trợ từ nối thuần túy: “と” [to], “や” [ya], “か” [ka], “て” [te], “し” [shi], “たり” [tari], “ながら” [nagara], “が” [ga].

2.3.2. Các trợ từ nối có khả năng tham gia biểu thị các ý nghĩa điều kiện, nguyên nhân, lý do: “が” [ga], “けれども” [keredomo], “□” [to], “ば” [ba], “たら” [tara], “なら” [nara], “ので” [node], “から” [kara], “のに” [noni], “ても” [temo].

2.4. Nhóm trợ từ quan hệ:

Trợ từ quan hệ được sử dụng để biểu thị sắc thái của câu trong quan hệ với những đối tượng khác. Trợ từ quan hệ có thể kết hợp trực tiếp với các từ mà chúng hạn định hoặc cũng có thể đứng sau một trợ từ khác tạo thành cặp trợ từ ghép. Trừ vị ngữ, trợ từ quan hệ có thể kết hợp với tất cả các thành phần trong câu.

Một số cuốn sách ngữ pháp còn tách trong nhóm trợ từ quan hệ này ra một nhóm riêng gọi là trợ từ phụ gồm các trợ từ có chức năng biểu thị các dạng thức tình cảm của người nói. Cá biệt còn có cuốn xếp toàn bộ các trợ từ quan hệ vào nhóm trợ từ phụ (*tiêu biểu là cuốn “例解新日本語辞典” do Hayashi Shiro biên soạn*). Tuy vậy, trên thực tế, ranh giới phân biệt giữa trợ từ quan hệ và trợ từ phụ rất nhỏ, khó xác định rạch ròi. Vì vậy, trong luận văn này, chúng tôi xếp chúng vào chung một nhóm trợ từ quan hệ để tiện khảo sát.

“は” [wa], “も” [mo], “こそ” [koso], “さえ” [sae], “でも” [demo], “だけ” [dake], “ばかり” [bakari], “のみ” [nomi], “しか” [shika], “など” [nado], “とか” [toka], “ずつ” [zutsu], “ほか” [hoka], “ぐらい” [gurai], “ほど” [hodo], “なんて” [nante], “なんか” [nanka].

2.5. Nhóm trợ từ kết thúc:

Nhóm trợ từ kết thúc gồm các trợ từ luôn đứng ở cuối câu để biểu thị thái độ, ý chí hoặc tình cảm của người nói (*ý nghĩa tình thái*) như nghi vấn, cảm động, khâm phục, khẳng định, cảm đoán... Ngoài các sắc thái nghĩa mỗi trợ từ đảm nhiệm trong câu, việc sử dụng trợ từ nào còn được quy định bởi giới tính hoặc lứa tuổi của người sử dụng.

“か” [ka], “かな” [kana], “かしら” [kashira], “さ” [sa], “ぜ” [ze], “ぞ” [zo], “な” [na], “ね” [ne], “の” [no], “よ” [yo], “わ” [wa].

2.6. Nhóm trợ từ đệm:

Nhóm trợ từ đệm (còn được gọi là nhóm trợ từ trung gian – 間接助詞), gồm các trợ từ nằm trong nội bộ của câu, được sử dụng để gây sự chú ý của người nghe, tạo nên những khoảng ngừng trong chuỗi lời nói để người nói có thể vừa suy nghĩ vừa nói, hoặc tạo thêm nhịp điệu cho lời nói. Tùy theo từng cá nhân hoặc các phương ngữ khác nhau, có thể sử dụng các trợ từ khác nhau.

Cũng có học giả xếp nhóm trợ từ này vào chung một nhóm với nhóm trợ từ kết thúc (*tiêu biểu là Hayashi Jiro, trong cuốn 例解新国語辞典*). Tuy nhiên, xét về cả vị trí ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp, nhóm trợ từ này có những đặc điểm khác cơ bản so với nhóm trợ từ kết thúc (*nằm trong nội bộ câu, không*

mang ý nghĩa đặc biệt nào) nên nhiều học giả đã phân loại chúng ra thành một nhóm riêng, nhóm trợ từ đệm, nhóm trợ từ đặc trưng của lời nói.

“ね” [ne], “さ” [sa], “よ” [yo], “な” [na].

Chương 3: Một số vấn đề trong thực tiễn sử dụng trợ từ tiếng Nhật:

Trên thực tế sử dụng trợ từ tiếng Nhật, nhiều trường hợp một trợ từ thực hiện nhiều chức năng khác nhau và được xếp vào các nhóm khác nhau. Ngược lại, cùng một loại ý nghĩa có thể sử dụng một số trợ từ khác nhau với những khu biệt nào đó về sắc thái hay tình huống sử dụng. Vì vậy, tại chương này, chúng tôi so sánh một số trợ từ có chức năng gần giống nhau, có thể dùng thay thế cho nhau để chỉ ra những nét khu biệt của chúng nhằm tránh những sai sót thường gặp cho người sử dụng tiếng Nhật. Đó là các trợ từ:

3.1. Trợ từ “が” [ga] và trợ từ “は” [wa] trong việc biểu thị thành phần chủ ngữ học chủ đề trong câu.

3.2. Trợ từ “が” [ga] và trợ từ “の” [no] trong việc biểu thị chủ ngữ của mệnh đề phụ trong câu.

3.3. Trợ từ “と” [to] và trợ từ “に” [ni] trong việc biểu thị đối tác thực hiện hành động.

3.4. Trợ từ “に” [ni] và trợ từ “から” [kara] trong việc biểu thị điểm xuất phát.

3.5. Trợ từ “に” [ni] và trợ từ “へ” [e] trong việc biểu thị địa điểm đến.

3.6. Trợ từ “に” [ni], trợ từ “で” [de] và trợ từ “を” [wo] trong việc biểu thị trạng ngữ chỉ địa điểm.

3.7. Trợ từ “で” [de] và trợ từ “から” [kara] trong việc biểu thị nguyên liệu chế tạo đồ dùng, sản phẩm.

3.8. Trợ từ “し” [shi] và trợ từ “て” [te] trong việc liệt kê các động từ và tính từ.

3.9. Trợ từ “や” [ya], trợ từ “とか” [toka] và trợ từ “たり” [tari] trong việc liệt kê hai hay nhiều hơn các sự vật, hành động, trạng thái để làm ví dụ.

3.10. Trợ từ “ので” [node] và trợ từ “から” [kara] trong việc biểu thị ý nghĩa nguyên nhân, lý do.

3.11. Trợ từ “と” [to], trợ từ “ば” [ba], trợ từ “たら” [tara] và trợ từ “なら” [nara] trong việc biểu thị ý nghĩa điều kiện hoặc giả định.

3.12. Trợ từ “のに” [noni] và trợ từ “ても” [temo] trong việc sử dụng để nối hai mệnh đề để biểu thị quan hệ tương phản.

3.13. Trợ từ “だけ” [dake] và trợ từ “しか” [shika] trong việc biểu thị ý nghĩa giới hạn.

KẾT LUẬN:

Trên cơ sở trình bày như trên, chúng tôi đã rút ra được một số kết luận như sau:

1. Trợ từ tiếng Nhật có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thể hiện tính chấp dính và có vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống ngữ pháp tiếng Nhật. Có thể nói, mọi ý nghĩa ngữ pháp, ngữ dụng... đều được thể hiện bằng trợ từ.

2. Xét một cách tổng quát thì trợ từ tiếng Nhật là những phân từ đánh dấu chức năng ngữ pháp hay biểu thị các kiểu quan hệ ngữ nghĩa của các từ mà chúng đi kèm trong câu. Có thể nói, đặc trưng loại hình cơ bản của tiếng Nhật được thể hiện rõ nhất qua sự có mặt của các trợ từ và hoạt động tích cực của chúng trong câu.

3. Trợ từ tiếng Nhật có những đặc điểm cơ bản sau:

- Về hình thức, trợ từ là những từ có hình thức tương đối ngắn (*từ 1 đến 4 âm tiết*).

- Về mặt ý nghĩa, trợ từ khác với danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ... ở chỗ chúng không có ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa thực để biểu thị tên gọi, biểu thị hoạt động, trạng thái hay tính chất và số lượng của sự vật hay ý nghĩa xung hô, chỉ định thay thế tên gọi của sự vật... Tuy nhiên, không thể coi chúng là những từ hoàn toàn trống nghĩa. ý nghĩa cơ bản của trợ từ là biểu thị quan hệ, tùy theo vị trí của chúng trong câu và các từ loại mà chúng đi cùng.

- Về chức năng, trợ từ tiếng Nhật không có khả năng làm trung tâm của cụm từ hay làm thành phần chủ ngữ và vị ngữ trong câu. Trợ từ chủ yếu biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp, các quan hệ ngữ pháp, xác định vị trí của các thành phần câu.

- Trong câu, trợ từ không có khả năng đứng độc lập mà luôn tồn tại bên cạnh một từ nào đó, như cái “*nhân*” của nó. Chính nhờ có trợ từ mà trật tự từ của các thành phần câu – trừ vị ngữ - là tương đối tự do. Sự thay đổi vị trí của các thành phần câu không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa cơ bản của câu.

- Nói chung, vị trí của trợ từ thay đổi, chức năng ngữ pháp và chức năng ngữ nghĩa cũng thay đổi.

- Về loại, trợ từ tiếng Nhật có nhiều loại, với những chức năng khác nhau. Dựa trên tiêu chí hình thức (*vị trí của trợ từ trong câu*) và tiêu chí chức năng (*khả năng kết hợp với các từ loại nào*), trợ từ được chia thành nhiều nhóm khác nhau. Tùy vào quan điểm và tiêu chí phân loại của các học giả, số lượng và thành phần các trợ từ trong từng nhóm có thể khác nhau.

Chúng tôi chủ trương chia trợ từ thành 6 nhóm, gồm: 1. Nhóm trợ từ chỉ cách; 2. Nhóm trợ từ định danh; 3. Nhóm trợ từ nối; 4. Nhóm trợ từ quan hệ; 5. Nhóm trợ từ kết thúc; 6. Nhóm trợ từ đệm.

Trong các nhóm trợ từ được phân loại như trên, có nhóm trợ từ thuần túy ngữ pháp (*trợ từ chỉ cách*), có nhóm trợ từ chuyên dùng để biến đổi thể thức

của từ (*trợ từ định danh*), có nhóm trợ từ chuyên dùng để nối các câu, các mệnh đề để liệt kê hoặc biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp khác (*trợ từ nối*), có nhóm trợ từ biểu thị ngữ dụng (*trợ từ quan hệ*), có nhóm trợ từ biểu thị ngữ khí (*trợ từ đệm*, *trợ từ kết thúc*)... Mỗi nhóm lại bao gồm các trợ từ khác nhau, biểu thị các chức năng và hoạt động khác nhau. Luận văn đã tiến hành khảo sát 61 trợ từ tiêu biểu (*10 trợ từ chỉ cách*, *1 trợ từ định danh*, *18 trợ từ nối*, *17 trợ từ quan hệ*, *11 trợ từ kết thúc* và *4 trợ từ đệm*), trong đó, phần lớn các trợ từ lại biểu thị nhiều chức năng và ý nghĩa khác nhau.

- Mặc dù trợ từ tiếng Nhật là một tiểu hệ thống đã được phân định rõ ràng thành các nhóm chức năng khác nhau, chuyên biểu đạt các ý nghĩa ngữ pháp, ngữ dụng riêng biệt nhưng trong thực tiễn sử dụng, thường xảy ra hiện tượng cạnh tranh, luân phiên thay thế cho nhau. Để có thể phân biệt được trợ từ nào nên dùng trong trường hợp nào không phải là một việc dễ dàng, nhất là đối với những người mới học tiếng Nhật.

Căn cứ vào ý nghĩa và cách sử dụng cơ bản của các trợ từ và những yếu tố cụ thể chi phối đến khả năng lựa chọn giữa các trợ từ (*yếu tố liên quan đến nghĩa thông báo, ý nghĩa tình thái, bối cảnh sử dụng, phạm vi sử dụng, đối tượng sử dụng và những yếu tố thuộc về đặc điểm loại hình và tư duy của tiếng Nhật*), luận văn đã tiến hành so sánh 13 nhóm trợ từ có chức năng gần giống nhau, có thể dùng thay thế cho nhau để chỉ ra những nét khu biệt giữa chúng.

Chúng tôi hy vọng luận văn “*Khảo sát chức năng và hoạt động của trợ từ tiếng Nhật*” sẽ giới thiệu được một cái nhìn khái quát về trợ từ của một ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính với những đặc trưng của nó, góp một phần nhỏ vào việc nghiên cứu và học tập tiếng Nhật ở Việt Nam nói chung và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội nói riêng.

Tuy nhiên, do có giới hạn về mặt thời gian, về khuôn khổ của luận văn, cũng như lượng kiến thức tích lũy được của tác giả trước một vấn đề có phạm vi nghiên cứu khá rộng và phức tạp nên đối với một số vấn đề, luận văn còn chưa đi sâu vào nghiên cứu một cách toàn diện và còn nhiều hạn chế. Chúng tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ, đóng góp ý kiến của các học giả và các thầy giáo, cô giáo.

Xin chân thành cảm ơn những người đã đọc và góp ý cho luận văn. Đặc biệt, tôi xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc đối với PGS. TS. Nguyễn Thị Việt Thanh – người đã tận tình hướng dẫn tôi hoàn thành luận văn này./.